

# Nguy cơ và Phòng ngừa COVID-19 trên bệnh nhân cơ xương khớp

ThS. BS. Nguyễn Châu Tuấn  
Khoa Nội cơ xương khớp – Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM

Được hỗ trợ bởi AstraZeneca vì mục đích cập nhật và giáo dục y khoa

## Nội dung

- Nguy cơ nhiễm COVID-19 trên bệnh nhân cơ xương khớp
- Phòng ngừa nhiễm COVID-19 trên bệnh nhân cơ xương khớp



# HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 LIÊN CHI HỘI BỆNH TỰ MIỄN CƠ XƯƠNG KHỚP TP. HCM

## Tình hình COVID-19 trên thế giới

### Situation by WHO Region

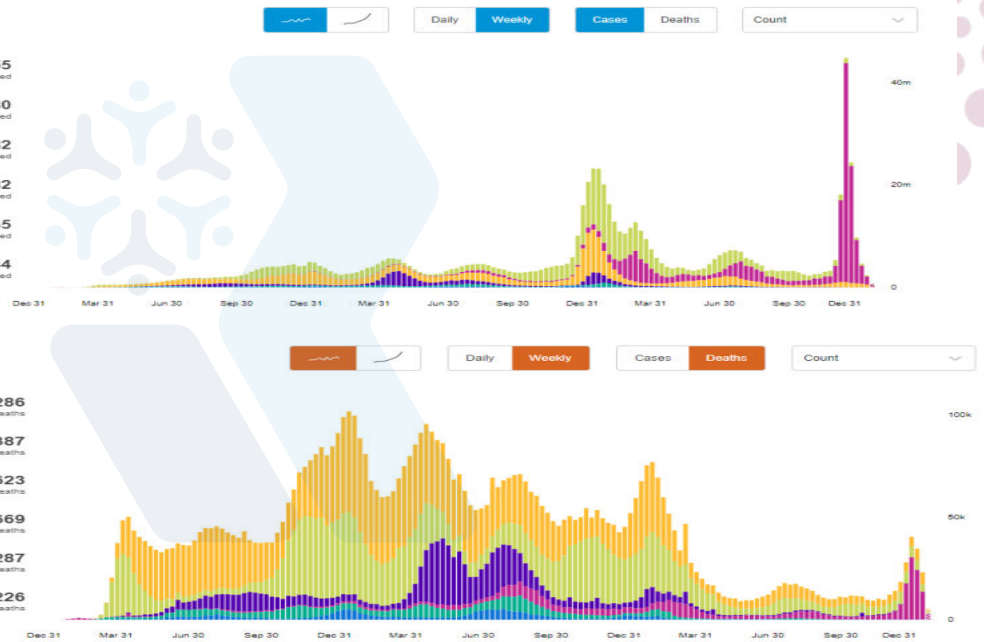
|                       |             |
|-----------------------|-------------|
| Europe                | 271,516,855 |
| Western Pacific       | 199,115,280 |
| Americas              | 188,414,482 |
| South-East Asia       | 60,754,282  |
| Eastern Mediterranean | 23,240,545  |
| Africa                | 9,475,344   |

Source: World Health Organization  
Data may be incomplete for the current day or week.

### Situation by WHO Region

|                       |           |
|-----------------------|-----------|
| Americas              | 2,909,286 |
| Europe                | 2,179,387 |
| South-East Asia       | 803,623   |
| Western Pacific       | 387,669   |
| Eastern Mediterranean | 349,287   |
| Africa                | 175,226   |

Source: World Health Organization  
Data may be incomplete for the current day or week.

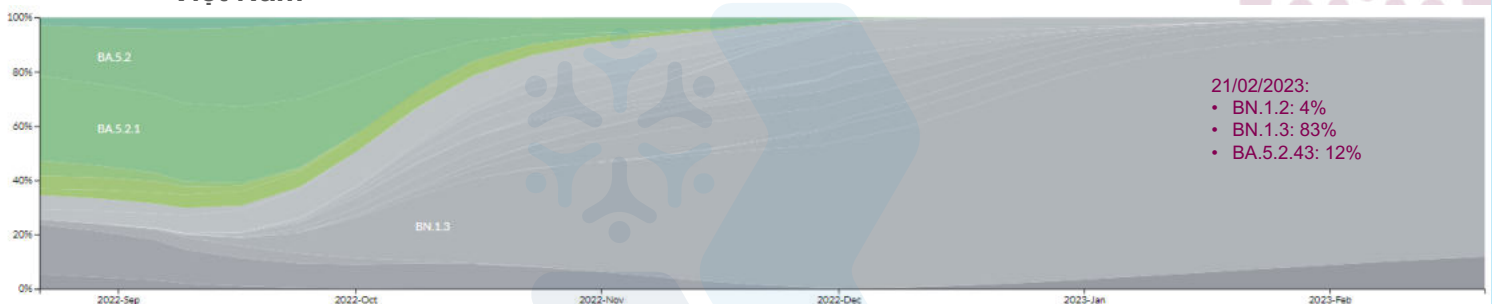


<https://covid19.who.int/>

COVID-19 chưa thực sự chấm dứt trên toàn thế giới.

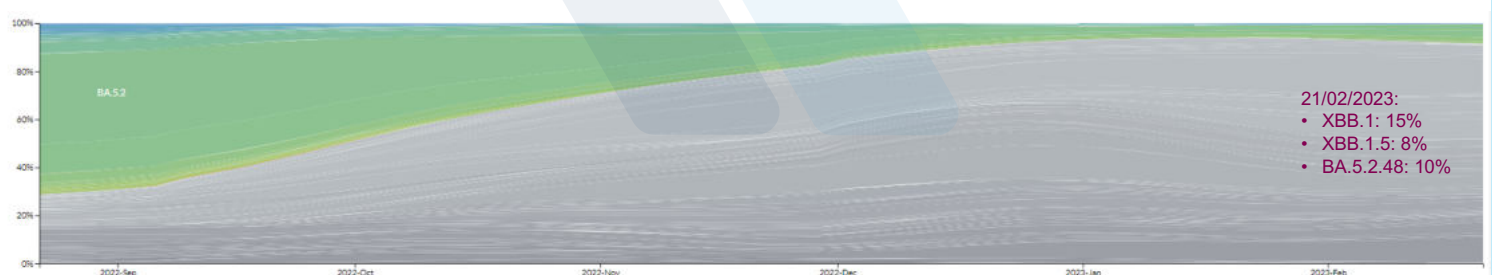
## Biến thể SARs-CoV-2 tại Việt Nam và châu Á

### Việt Nam



21/02/2023:  
• BN.1.2: 4%  
• BN.1.3: 83%  
• BA.5.2.43: 12%

### Asia



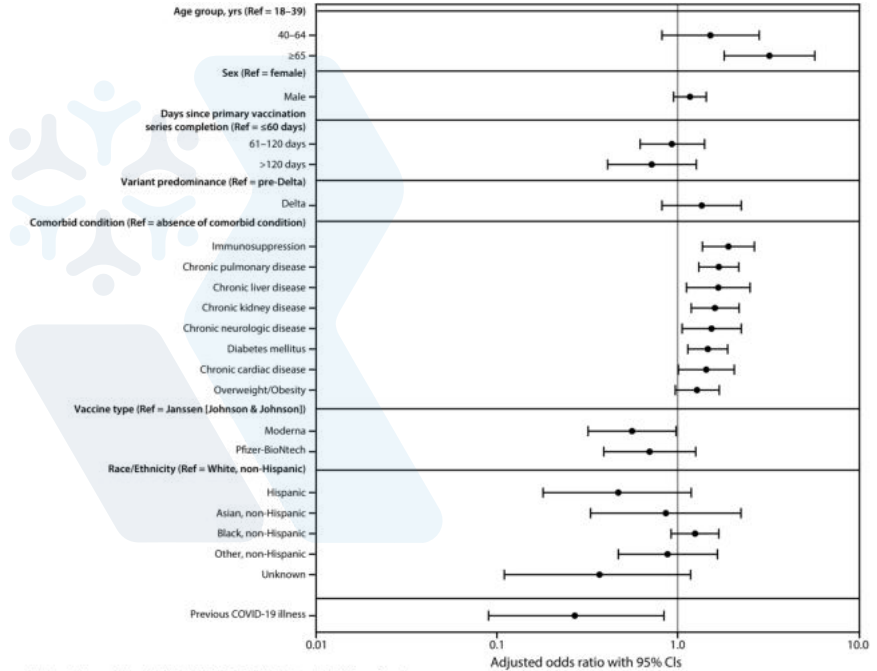
21/02/2023:  
• XBB.1: 15%  
• XBB.1.5: 8%  
• BA.5.2.48: 10%

Screenshots taken from Nextstrain.org. Genomic epidemiology of novel coronavirus – global subsampling: [https://nextstrain.org/ncov/gisaid/asia?dmin=2021-03-01&t=clade\\_membership](https://nextstrain.org/ncov/gisaid/asia?dmin=2021-03-01&t=clade_membership). (accessed 21 Feb 2023).

## Yếu tố nguy cơ bệnh nặng

- Yếu tố nguy cơ bệnh nặng/kết cục xấu:

- Tuổi cao
- Suy giảm miễn dịch
- Bệnh nền



Yek, C., et al. (2022). *Morbidity and Mortality Weekly Report*, 71(1), 19.

5

### 1. Nguy cơ của COVID-19 trên bệnh nhân cơ xương khớp

6

## Tần suất mới mắc COVID-19

| Study                         | Cohort                                                                                                                                                                                                 | Result                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ermi et al. (33)              | Italy; 458 SARD pts. (117 SLE, 37 SS, 17 APS, 64 arthritis, 149 vasculitis, 15 familial Mediterranean fever, 9 recurrent idiopathic pericarditis, 22 others) 43% were taking TNFi, 55% glucocorticoids | 7 tested pts., 1 positive—prevalence 0.22% (0.01–1.21%), comparable to that observed in the general population of Tuscany [0.20% (0.20–0.21%)]. The patient was admitted to intensive care unit.                                                                                                                                                                           |
| Zen et al. (34)               | Italy; 916 pts. (397 SLE, 182 ANCA associated vasculitis, 176 SS, 111 RA, 50 idiopathic inflammatory myopathy) 36% were taking antimalarial drug                                                       | 65 tested pts.; 2 (0.21%) positive, a proportion similar to that observed in the general population of the Veneto region.                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Favalli et al. (35)           | Italy; 955 pts. (831 RA, 203 PsA, 181 SpA, and 40 of CTD/vasculitis/autoinflammatory diseases) 55% were taking TNFi                                                                                    | The incidence of confirmed COVID-19 is consistent with the general population (0.62 vs. 0.66%). None of the pts. developed severe respiratory involvement (three were hospitalized) or died.                                                                                                                                                                               |
| Ferri et al. (36)             | Italy; 1641 pts (695 RA, 208 PsA, 35 AS, 438 SS, 76 SLE, 64 UCTD, 18 SS, 19 PM/DM, 88 other)                                                                                                           | 11 confirmed COVID-19 (0.67%) significantly higher than general Italian population (0.35%) ( $p=0.03$ ). Two patients developed severe COVID-19, of them one died.                                                                                                                                                                                                         |
| Michelena et al. (37)         | Spain; 959 SARD pts. (RA, PsA, SpA, JIA, autoinflammatory syndromes)—all pts. receiving bDMARD or tsDMARD 74% were taking TNFi                                                                         | COVID-19 incidence rates were very similar to that of the general population [0.48% (95% CI 0.09 to 0.87%) and [0.58% (95% CI 0.56 to 0.60%)]. All 11 pts. recovered, 6 were admitted to hospital, one required intensive care unit.                                                                                                                                       |
| Quartuccio et al. (37)        | Italy; 1051 SARD pts. (362 RA, 275 PsA, 176 AS or non-radiograph, spondyloarthritis, 74 systemic vasculitis, 38 SLE, 19 other chronic inflammatory diseases) 50% were taking TNFi                      | 3.8/1000 (95% CI 1.5–9.7/1,000) pts. positive by PCR for COVID-1, compared to 2/1,000, 95% CI 1.9–2.1/1,000 in general population ( $p=0.33$ ). 3/4 pts. were admitted in hospital, none to intensive care unit, all favorable outcome.                                                                                                                                    |
| Favalli et al. (40)           | Italy; 530 pts. (49% RA, 36% SpA/PsA, 10% JIA, 3% CTD, 1 patient with sarcoidosis) 53% were taking TNFi                                                                                                | 3 pts. confirmed COVID-19, one required hospitalization, none died; 10 pts. reported contact with COVID-19 positive—none developed infection.                                                                                                                                                                                                                              |
| Monti et al. (41)             | Italy; 320 pts. (57% RA, 43% SpA) treated with bDMARD or tsDMARD; 52% treated with TNFi                                                                                                                | 4 pts. confirmed COVID-19, four with clinical symptoms and five with contacts, but no symptoms. No death or severe COVID-19. Chronic arthritis pts. treated with bDMARDs or tsDMARDs do not seem to be at increased risk of respiratory or life-threatening complications from SARS-CoV-2 compared with the general population. No relapses of rheumatic disease observed. |
| Conticini et al. (42)         | Italy; 859 SARD pts. (411 RA, 192 PsA, 131 AS, 54 SS, 6 SLE, 26 vasculitis, 8 sarcoidosis, and 9 other) treated with stable and full dosage of bDMARDs or tsDMARD (41% treated with TNFi)              | 2 pts. diagnosed with COVID-19, one hospitalized and discharged after 3 days, other remained asymptomatic. Pts. treated with bDMARDs or tsDMARDs did not develop life-threatening complications from COVID-19.                                                                                                                                                             |
| Jovani et al. (43)            | Spain; 1,037 rheumatic disease pts taking bDMARD/tsDMARD (exact diagnoses and therapy not reported)                                                                                                    | 3 pts. were hospitalized due COVID19, none required oxygen supply. 2 pts. developed acute pyelonephritis.                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| So et al. (44)                | Hong Kong; 39,835 rheumatologic disease pts. (exact diagnoses and therapy for cohort not reported)                                                                                                     | Incidence 0.0126% of COVID-19 confirmed in rheumatologic disease pts., compared to 0.0142% in the general population All pts. made uneventful recovery without complications or flare of underlying diseases.                                                                                                                                                              |
| Tomelleri et al. (44)         | Italy; 162 large vessel vasculitis (67 Takayasu arteritis, 95 giant cell arteritis) 62% taking glucocorticoids, 32% taking tocilizumab                                                                 | 4 pts. confirmed COVID-19 (incidence 2.5%), 12 pts. with clinical symptoms, 2 pts. were hospitalized, oxygen not needed. None of pts experienced relapse of LVV (until April).                                                                                                                                                                                             |
| Bozzalla Cassione et al. (45) | Italy; 165 SLE 77% taking hydroxychloroquine, 56% taking prednisolone                                                                                                                                  | 2.5% incidence higher as compared to the general population (0.76–0.47%). 4 pts. confirmed COVID-19, 8 with clinical symptoms and 7 with contacts no symptoms. 1 pt. required intensive care unit.                                                                                                                                                                         |

Lakota, K., et al (2021). *Frontiers in immunology*, 11, 611318.

7

## Nguy cơ nhập viện và tử vong

| Study location | Rheumatic disease population (n)                                 | Comparator population (n)                                                                   | Hospitalization <sup>a</sup> ; OR/HR/RR (95% CI) | Death <sup>a</sup> ; OR/HR (95% CI)        | Ref. |
|----------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------|------|
| Denmark        | RA, CTD with PCR test (348 SARS-CoV-2 positive, 13,498 negative) | General population with PCR test (11,122 positive, 410,697 negative) <sup>b</sup>           | OR 1.5 (1.1–1.9)                                 | OR 1.1 (0.8–1.6)                           | 31   |
| Denmark        | RA, spondyloarthritis, CTD, vasculitis (58,052)                  | General population (~4.5 million) <sup>b</sup>                                              | HR 1.46 (1.15–1.86)                              | NR                                         | 32   |
| South Korea    | Inflammatory arthritis, CTD with PCR test (8,297)                | General population with PCR test (133,609) <sup>b</sup>                                     | NR                                               | OR 1.69 (1.01–2.84)                        | 18   |
| UK             | RA, systemic lupus erythematosus, psoriasis (878,475)            | General population (17,278,392) <sup>b</sup>                                                | NR                                               | HR 1.19 (1.11–1.27)                        | 33   |
| UK             | RA (5,409), gout (13,105)                                        | General population (473,139) <sup>b</sup>                                                   | NR                                               | RA OR 1.9 (1.2–3.0), gout OR 1.2 (0.8–1.7) | 22   |
| USA            | Rheumatic disease (681)                                          | COVID-19-positive general population (31,461) <sup>b</sup>                                  | NR                                               | OR 1.17 (0.85–1.60)                        | 34   |
| USA            | Rheumatic disease (143)                                          | Patients from same hospital without rheumatic disease (688) <sup>c</sup>                    | OR 0.87 (0.68–1.11)                              | OR 1.02 (0.53–1.95)                        | 35   |
| USA            | Autoimmune rheumatic disease and COVID-19 (2,379)                | Matched individuals with COVID-19 without autoimmune rheumatic disease (2,379) <sup>c</sup> | RR 1.14 (1.03–1.26)                              | RR 1.08 (0.81–1.44)                        | 36   |
| USA            | RA (33,886)                                                      | Individuals without RA (33,886) <sup>c</sup>                                                | HR 1.35 (1.10–1.66) for hospitalization or death |                                            | 23   |

Grainger, R., et al (2022). *Nature Reviews Rheumatology*, 18(4), 191-204.

8

## COVID-19 Outcomes in Patients with Systemic Autoimmune Rheumatic Diseases (SARDs) Compared to the General Population: A US Multi-Center Comparative Cohort Study

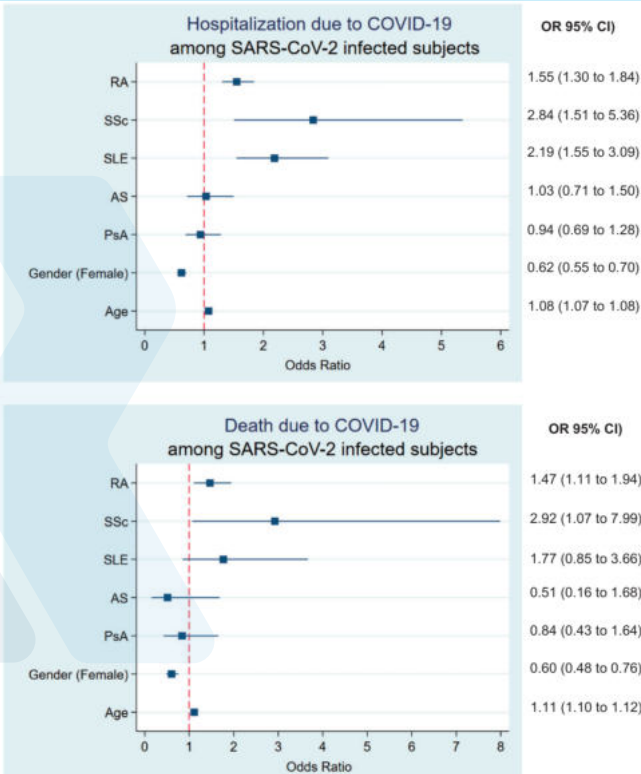
|                                      | Unmatched          |                                   |                          | Exposure Score-Matched <sup>*</sup> |                                   |                          | Extended Exposure Score-Matched <sup>†</sup> |                                   |                          |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                      | SARD Events, n (%) | Non-SARD Comparator Events, n (%) | Relative Risk (95% CI)   | SARD Events, n (%)                  | Non-SARD Comparator Events, n (%) | Relative Risk (95% CI)   | SARD Events, n (%)                           | Non-SARD Comparator Events, n (%) | Relative Risk (95% CI)   |
| <b>Hospitalization</b>               | 620 (26)           | 21,501 (15)                       | <b>1.73 (1.62, 1.85)</b> | 620 (26)                            | 546 (23)                          | <b>1.14 (1.03, 1.26)</b> | 616 (26)                                     | 579 (24)                          | 1.06 (0.96, 1.17)        |
| <b>ICU Admission</b>                 | 142 (6)            | 4,615 (3)                         | <b>1.85 (1.57, 2.17)</b> | 142 (6)                             | 108 (5)                           | <b>1.32 (1.03, 1.68)</b> | 141 (6)                                      | 134 (6)                           | 1.05 (0.84, 1.32)        |
| <b>Mechanical Ventilation</b>        | 78 (3)             | 2,938 (2)                         | <b>1.59 (1.28, 1.99)</b> | 78 (3)                              | 74 (3)                            | 1.05 (0.77, 1.44)        | 77 (3)                                       | 85 (4)                            | 0.91 (0.67, 1.23)        |
| <b>ARF requiring RRT</b>             | 38 (2)             | 737 (1)                           | <b>3.09 (2.24, 4.28)</b> | 38 (2)                              | 21 (1)                            | <b>1.81 (1.07, 3.07)</b> | 38 (2)                                       | 41 (2)                            | 0.93 (0.60, 1.44)        |
| <b>Ischemic Stroke</b>               | 42 (2)             | 833 (1)                           | <b>3.03 (2.23, 4.11)</b> | 42 (2)                              | 28 (1)                            | 1.50 (0.93, 2.41)        | 42 (2)                                       | 39 (2)                            | 1.08 (0.70, 1.66)        |
| <b>VTE</b>                           | 85 (4)             | 1,721 (1)                         | <b>2.96 (2.39, 3.67)</b> | 85 (4)                              | 49 (2)                            | <b>1.74 (1.23, 2.45)</b> | 85 (4)                                       | 53 (2)                            | <b>1.60 (1.14, 2.25)</b> |
| <b>Death</b>                         | 94 (4)             | 2,962 (2)                         | <b>1.90 (1.56, 2.33)</b> | 94 (4)                              | 87 (4)                            | 1.08 (0.81, 1.44)        | 93 (4)                                       | 79 (3)                            | 1.18 (0.88, 1.58)        |
| <b>Composite outcome<sup>‡</sup></b> | 213 (9)            | 7,069 (5)                         | <b>1.81 (1.59, 2.06)</b> | 213 (9)                             | 179 (8)                           | 1.19 (0.98, 1.44)        | 212 (9)                                      | 191 (8)                           | 1.11 (0.92, 1.34)        |

D'Silva, K. M., et al (2021). *Arthritis & rheumatology*, 73(6), 914-920.

9

## Nguy cơ COVID-19

- Tỷ lệ nhập viện và tử vong thay đổi tùy theo bệnh lý
- VKDT, Lupus ban đỏ và xơ cứng bì có nguy cơ nhập viện cao hơn so với dân số chung
- VKDT có nguy cơ tử vong cao hơn

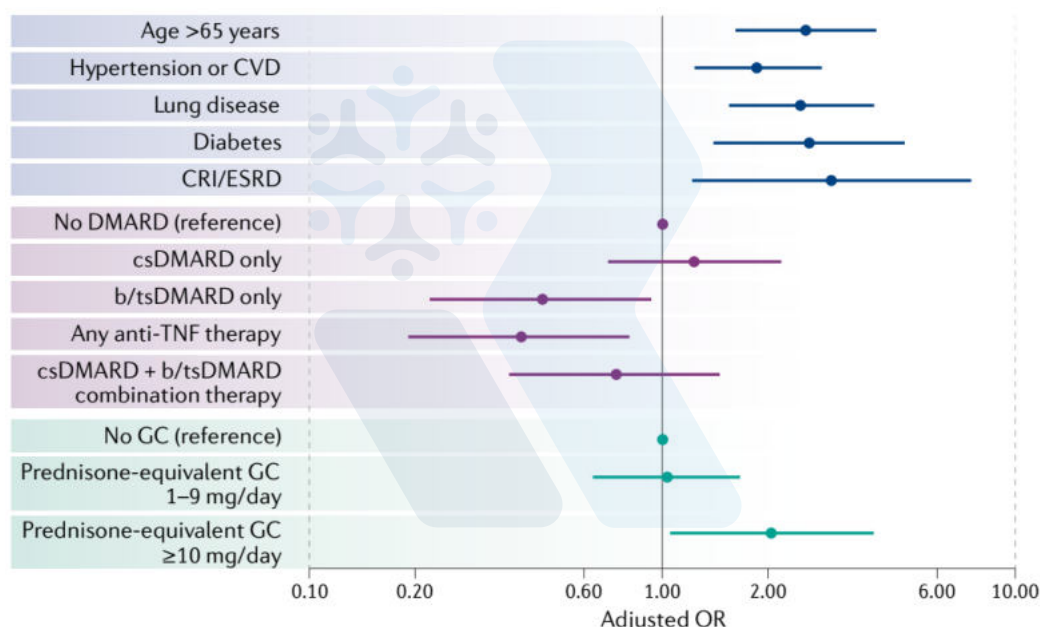


Bournia, V. K., Fragoulis, G. E., Mitrou, P., Mathioudakis, K., Tsolakidis, A., Konstantonis, G., ... & Sfikakis, P. P. (2022). Different COVID-19 outcomes among systemic rheumatic diseases: a nation-wide cohort study. *medRxiv*, 2022-03.

10



## Yếu tố nguy cơ liên quan với nhập viện



Hyrich, K. L., & Machado, P. M. (2021). *Nature Reviews Rheumatology*, 17(2), 71-72.

11

## Thuốc điều trị và nguy cơ COVID-19

|                                                    | Controls (405 597) | Cases (44 020) | Univariate          |                     | Multivariable       |                     |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                                                    |                    |                | Rate ratio (95% CI) | p                   | Rate ratio (95% CI) | p                   |
| Conventional synthetic DMARDs                      |                    |                |                     |                     |                     |                     |
| Methotrexate                                       | 3010 (1%)          | 531 (1%)       | 1.66 (1.51, 1.82)   | $2 \times 10^{-26}$ | 1.29 (1.15, 1.45)   | $1 \times 10^{-5}$  |
| Hydroxychloroquine                                 | 1898 (0%)          | 361 (1%)       | 1.80 (1.61, 2.02)   | $4 \times 10^{-24}$ | 1.17 (1.02, 1.35)   | 0.02                |
| Sulfasalazine                                      | 1661 (0%)          | 420 (1%)       | 2.41 (2.16, 2.68)   | $5 \times 10^{-57}$ | 2.09 (1.83, 2.38)   | $1 \times 10^{-27}$ |
| Leflunomide                                        | 265 (0%)           | 52 (0%)        | 1.86 (1.38, 2.50)   | $5 \times 10^{-5}$  | 1.21 (0.86, 1.71)   | 0.3                 |
| Glucocorticoids (prednisolone equivalent mg daily) |                    |                |                     |                     |                     |                     |
| 0                                                  | 403 211 (99%)      | 43 214 (98%)   | —                   | —                   | —                   | —                   |
| > 0 to 5                                           | 1574 (0%)          | 467 (1%)       | 2.78 (2.50, 3.08)   | $2 \times 10^{-81}$ | 2.53 (2.24, 2.86)   | $3 \times 10^{-51}$ |
| > 5 to 10                                          | 566 (0%)           | 201 (0%)       | 3.33 (2.83, 3.92)   | $7 \times 10^{-48}$ | 2.73 (2.26, 3.30)   | $3 \times 10^{-25}$ |
| > 10                                               | 246 (0%)           | 138 (0%)       | 5.4 (4.4, 6.7)      | $9 \times 10^{-56}$ | 5.2 (4.1, 6.6)      | $1 \times 10^{-40}$ |
| Targeted DMARDs                                    |                    |                |                     |                     |                     |                     |
| TNF inhibitors                                     | 164 (0%)           | 34 (0%)        | 2.00 (1.38, 2.90)   | $2 \times 10^{-4}$  | 1.44 (0.94, 2.20)   | 0.09                |
| B-cell depletion                                   | 25 (0%)            | 15 (0%)        | 5.9 (3.1, 11.4)     | $7 \times 10^{-8}$  | 3.61 (1.68, 7.77)   | 0.001               |
| IL-6 inhibitors                                    | 21 (0%)            | 9 (0%)         | 4.07 (1.86, 8.90)   | $4 \times 10^{-4}$  | 3.04 (1.23, 7.51)   | 0.02                |
| IL-17 inhibitors                                   | 24 (0%)            | 5 (0%)         | 1.79 (0.66, 4.83)   | 0.2                 | 0.99 (0.30, 3.22)   | 1                   |
| JAK inhibitors                                     | 27 (0%)            | 12 (0%)        | 4.37 (2.20, 8.68)   | $2 \times 10^{-5}$  | 2.30 (1.04, 5.07)   | 0.04                |

McKeigue, P. M., et al (2022). *Scandinavian Journal of Rheumatology*, 1-6.

12

# HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

## LIÊN CHI HỘI BỆNH TỰ MIỄN CƠ XƯƠNG KHỚP TP. HCM

JAMA Internal Medicine | Original Investigation

### Association Between Immune Dysfunction and COVID-19 Breakthrough Infection After SARS-CoV-2 Vaccination in the US

Table 2. COVID-19 Breakthrough Infection Among Patients With Immune Dysfunction

| Patient group              | Pre-Delta variant period |                                     |                                                             | Post-Delta variant period |                                     |                                                             |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|                            | Total person-months      | No. of breakthrough infection cases | Incidence rate per 1000 person-months (95% CI) <sup>a</sup> | Total person-months       | No. of breakthrough infection cases | Incidence rate per 1000 person-months (95% CI) <sup>a</sup> |
| <b>Partial vaccination</b> |                          |                                     |                                                             |                           |                                     |                                                             |
| Overall                    | 553 478                  | 2165                                | 2.9 (2.9-2.9)                                               | 218 443                   | 1562                                | 9.6 (9.5-9.7)                                               |
| No immune dysfunction      | 524 821                  | 2007                                | 2.8 (2.8-2.9)                                               | 205 139                   | 1433                                | 9.3 (9.2-9.4)                                               |
| HIV infection              | 7010                     | 37                                  | 3.6 (3.6-3.7)                                               | 3354                      | 26                                  | 11.9 (11.4-12.4)                                            |
| MS                         | 2418                     | <20 <sup>b</sup>                    | 3.5 (3.5-3.6)                                               | 954                       | <20 <sup>b</sup>                    | 11.6 (10.8-12.4)                                            |
| RA                         | 10 718                   | 46                                  | 3.7 (3.7-3.8)                                               | 4003                      | 27                                  | 12.2 (11.8-12.6)                                            |
| SOT                        | 7007                     | 66                                  | 6.3 (6.2-6.4)                                               | 4164                      | 55                                  | 20.6 (19.4-21.8)                                            |
| BMT                        | 1503                     | <20 <sup>b</sup>                    | 3.4 (3.3-3.5)                                               | 829                       | <20 <sup>b</sup>                    | 11.2 (10.3-12.2)                                            |
| <b>Full vaccination</b>    |                          |                                     |                                                             |                           |                                     |                                                             |
| Overall                    | 1 501 418                | 2808                                | 2.2 (2.2-2.2)                                               | 2 162 800                 | 16 382                              | 7.3 (7.3-7.4)                                               |
| No immune dysfunction      | 1 423 568                | 2484                                | 2.2 (2.2-2.2)                                               | 2 053 050                 | 15 255                              | 7.1 (7.1-7.2)                                               |
| HIV infection              | 17 336                   | 45                                  | 2.8 (2.8-2.8)                                               | 26 844                    | 250                                 | 9.1 (8.8-9.4)                                               |
| MS                         | 6568                     | <20 <sup>b</sup>                    | 2.7 (2.7-2.8)                                               | 9644                      | 85                                  | 8.9 (8.4-9.3)                                               |
| RA                         | 32 847                   | 103                                 | 2.8 (2.8-2.9)                                               | 43 044                    | 408                                 | 9.3 (9.1-9.6)                                               |
| SOT                        | 17 314                   | 137                                 | 4.8 (4.7-4.9)                                               | 24 647                    | 343                                 | 15.7 (15.1-16.4)                                            |
| BMT                        | 3786                     | 21                                  | 2.6 (2.6-2.7)                                               | 5581                      | 41                                  | 8.6 (8.0-9.1)                                               |

Sun, J., et al. (2022). *JAMA internal medicine*, 182(2), 153-162.

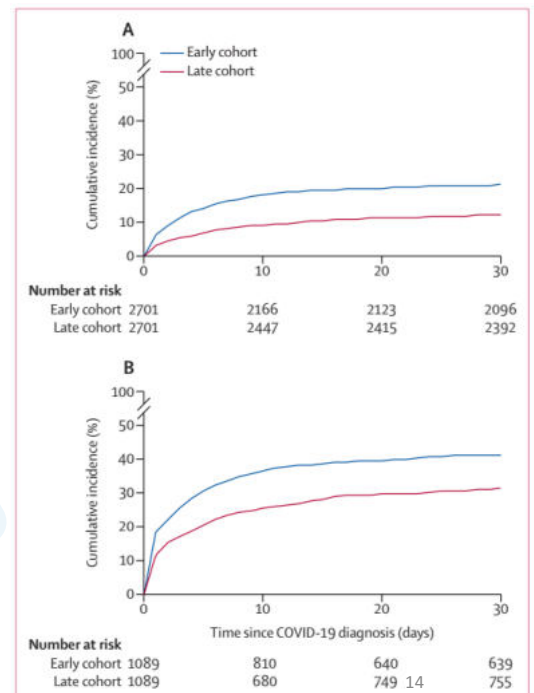
13

## Xu hướng điều trị

|                               | Unmatched cohorts            |                             |                  | Exposure score matched cohorts |                             |                  |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
|                               | Early cohort events (n=2811) | Late cohort events (n=5729) | RR (95% CI)      | Early cohort events (n=2701)   | Late cohort events (n=2701) | RR (95% CI)      |
| Hospitalisation               | 1309 (46.6%)                 | 1658 (28.9%)                | 0.62 (0.59-0.66) | 1227 (45.4%)                   | 874 (32.4%)                 | 0.71 (0.67-0.76) |
| Intensive care unit admission | 417 (14.8%)                  | 370 (6.5%)                  | 0.44 (0.38-0.50) | 385 (14.3%)                    | 214 (7.9%)                  | 0.56 (0.47-0.65) |
| Mechanical ventilation        | 257 (9.1%)                   | 171 (3.0%)                  | 0.33 (0.27-0.39) | 247 (9.1%)                     | 96 (3.6%)                   | 0.39 (0.31-0.49) |
| Acute kidney injury           | 601 (21.4%)                  | 672 (11.7%)                 | 0.55 (0.50-0.61) | 560 (20.7%)                    | 372 (13.8%)                 | 0.66 (0.59-0.75) |
| Renal replacement therapy     | 34 (1.2%)                    | 38 (0.7%)                   | 0.54 (0.34-0.86) | 32 (1.2%)                      | 17 (0.6%)                   | 0.53 (0.30-0.96) |
| Death                         | 273 (9.7%)                   | 209 (3.6%)                  | 0.38 (0.32-0.45) | 252 (9.3%)                     | 122 (4.5%)                  | 0.48 (0.39-0.60) |
| Composite outcome*            | 647 (23.0%)                  | 544 (9.5%)                  | 0.41 (0.37-0.46) | 605 (22.4%)                    | 309 (11.4%)                 | 0.51 (0.45-0.58) |

Data are n (%), unless otherwise indicated. RR=relative risk. \*Death, intensive care unit admission, or mechanical ventilation. Exposure score includes all covariates in table 1.

Table 2: 30-day outcomes after COVID-19 diagnosis among patients with rheumatic and musculoskeletal diseases



Jorge, A., et al (2021). *The Lancet Rheumatology*, 3(2), e131-e137.

## **Nguy cơ COVID-19 ở BN cơ xương khớp**

- Nguy cơ nhiễm cao hơn so với dân số chung
- Nguy cơ diễn tiến nặng, kết cục xấu
- Liên quan với các yếu tố khác: tuổi, bệnh đồng mắc, điều trị
- Nguy cơ có thể khác nhau giữa các bệnh lý và điều trị

→ Phòng ngừa là cần thiết!!!

Curtis, J. R., et al. (2023). *Arthritis & Rheumatology*, 75(1), E1-E16.

15

## **2. Phòng ngừa COVID-19 trên bệnh nhân cơ xương khớp**

16



# HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 LIÊN CHI HỘI BỆNH TỰ MIỄN CƠ XƯƠNG KHỚP TP. HCM

## Prior to symptomatic or confirmed asymptomatic infection

- Follow local public-health infection prevention guidance

**Vaccination**

- Follow local guidelines
- Follow updated guidance on the management of immunosuppressive medication use around COVID-19 vaccination, which may include temporarily stopping medications
- In patients receiving B cell-depleting therapy, carefully plan vaccination to be ≥6 months after previous treatment dose
- Consider third mRNA vaccine dose as part of primary series, 28 days after routine primary (two-dose) course
- Additional vaccine dose(s) in those not expected to mount an adequate response should be considered (refer to local up-to-date guidelines for specifics)

**Maintain rheumatic-disease control**

- Do not stop medication; optimize DMARDs, minimize glucocorticoids, consider necessity for treatment with B cell-depleting therapy in non-organ-/non-life-threatening conditions

**Consider pre-exposure prophylaxis with mAbs in those who mount sub-optimal responses to vaccines**

- Consider post-exposure prophylaxis with mAbs in those who are at a risk of poor outcomes and have a known high-risk exposure

## Mild COVID-19

**Actions**

- Supportive care
- Withhold immunomodulatory medication (ACR recommends for 7–14 days after symptom resolution or 10–17 days after a positive SARS-CoV-2 test)
- Consider medication to reduce viral replication (such as oral antivirals (nirmatrelvir/ritonavir, molnupiravir), mAbs, remdesivir, and/or combinations, as per local health-service guidelines), especially in patients previously receiving B cell-depleting therapies or immunosuppressive medications

## Moderate, severe or critical COVID-19

**Actions**

- Hospitalize, withhold immunomodulatory medication
- Respiratory support (non-invasive or invasive in ICU)
- Medication to reduce inflammation (dexamethasone, IL-6 inhibition, JAK inhibition)
- Consider benefits and risks of medications carefully in people with prior immunosuppressive treatment, to avoid compounding risk of bacterial infection



Grainger, R., et al. (2022). *Nature Reviews Rheumatology*, 18(4), 191-204.

17

## Khuyến cáo lâm sàng

| Statement domain                      | Guidance statement                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Level of task force consensus |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Clinical practice                     | RMD and AIIRD patients should receive COVID-19 vaccination, consistent with the age restriction of the EUA and/or FDA approval. <sup>†</sup>                                                                                                                                                                               | Strong                        |
| Clinical practice                     | RMD patients without an AIIRD who are receiving immunomodulatory therapy should be vaccinated in a similar manner as described in this guidance as AIIRD patients receiving those same treatments.                                                                                                                         | Moderate                      |
| Vaccine effectiveness/safety          | For AIIRD patients who are not yet vaccinated, either of the mRNA vaccines is recommended over the Johnson & Johnson vaccine. There is no recommendation for one mRNA vaccine over another. <sup>†</sup>                                                                                                                   | Moderate                      |
| Vaccine effectiveness                 | For a multidose primary vaccine, AIIRD patients should receive the second dose of the same vaccine, even if there are nonserious adverse events associated with receipt of the first dose, consistent with timing described in CDC guidelines (32).                                                                        | Strong                        |
| Clinical practice                     | <b>RMD and AIIRD patients who completed the primary COVID vaccine series of 3 doses and are expected to have mounted an inadequate vaccine response should receive supplemental doses (e.g., ≥2 additional boosters, for a total of 5 doses) as recommended by the CDC for immunocompromised individuals.<sup>‡</sup></b>  | Strong                        |
| Clinical practice                     | For patients who previously completed the mRNA COVID-19 vaccine series an mRNA vaccine supplemental dose of either type (Pfizer or Moderna) is preferred.                                                                                                                                                                  | Moderate                      |
| Clinical practice                     | <b>Primary vaccination, supplemental dosing, and booster doses should be given regardless of whether patients have experienced natural COVID-19 infection.</b>                                                                                                                                                             | Strong                        |
| Clinical practice                     | Health care providers should not routinely order any laboratory testing (e.g., antibody tests for IgM and/or IgG to spike or nucleocapsid proteins) to assess immunity to COVID-19 postvaccination, nor to assess the need for vaccination in an as-yet-unvaccinated person. <sup>§</sup>                                  | Strong                        |
| Public health                         | Following COVID-19 vaccination, RMD patients should continue to follow all public health guidelines regarding physical distancing and other preventive measures. <sup>¶</sup>                                                                                                                                              | Strong                        |
| Clinical practice                     | <b>For high-risk AIIRD patients, pre-exposure prophylaxis monoclonal antibody treatment is recommended when available, if licensed or approved under FDA EUA.<sup>#</sup></b>                                                                                                                                              | Moderate                      |
| Clinical practice/public health       | Household members and other frequent close contacts of AIIRD patients should undergo COVID-19 vaccination when available to them to facilitate a “cocooning effect” that may help protect the AIIRD patient.                                                                                                               | Moderate                      |
| Vaccine effectiveness/disease-related | While vaccination would ideally occur in the setting of well-controlled AIIRD, except for AIIRD patients with life-threatening disease (e.g., in the ICU for any reason), COVID-19 vaccination should occur as soon as possible for those for whom it is being recommended, irrespective of disease activity and severity. | Strong                        |

Curtis, J. R., et al (2023). *Arthritis & Rheumatology*, 75(1), E1-E16.

18

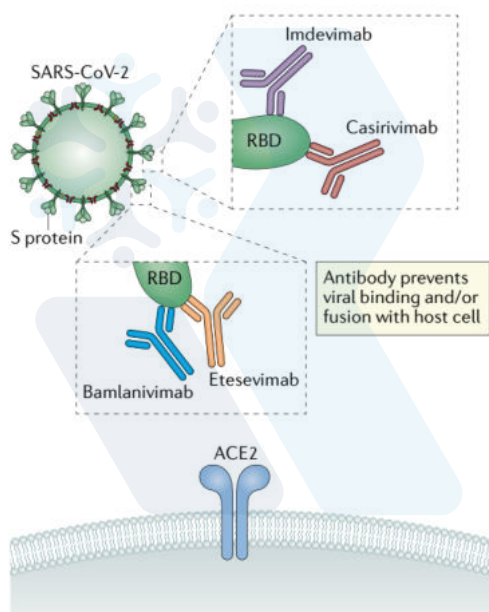
## Điều chỉnh thuốc theo tiêm vaccin

| Medication(s)                                                                                                                                    | Timing considerations for immunomodulatory therapy and vaccination                                                                                                                                  | Level of task force consensus        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Abatacept (IV)                                                                                                                                   | Time vaccination to occur 1 week prior to the next dose of abatacept (IV).                                                                                                                          | Moderate                             |
| Abatacept (SC)                                                                                                                                   | Withhold for 1–2 weeks (as disease activity allows) after each COVID-19 vaccine dose.                                                                                                               | Moderate                             |
| Acetaminophen, NSAIDs                                                                                                                            | Assuming that disease is stable, withhold for 24 hours prior to vaccination. No restrictions on use post vaccination to once symptoms develop.                                                      | Moderate                             |
| Belimumab (SC)                                                                                                                                   | Withhold for 1–2 weeks (as disease activity allows) after each COVID-19 vaccine dose.                                                                                                               | Moderate                             |
| TNFi, IL-6R, IL-1R, IL-17, IL-12/23, IL-23, and other cytokine inhibitors†                                                                       | The task force failed to reach consensus on whether or not to temporarily interrupt these following each COVID-19 vaccine dose, including both primary vaccination and supplemental/booster dosing. | Moderate                             |
| Cyclophosphamide (IV)                                                                                                                            | Time cyclophosphamide administration so that it will occur ~1 week after each vaccine dose, when feasible.                                                                                          | Moderate                             |
| HcQ, <b>IVIG</b>                                                                                                                                 | No modifications to either immunomodulatory therapy or vaccination timing.                                                                                                                          | Strong (HcQ), <b>Moderate (IVIG)</b> |
| Rituximab or other anti-CD20 B cell-depleting agents                                                                                             | Discuss the optimal timing of dosing and vaccination with rheumatology provider before proceeding.‡                                                                                                 | Moderate                             |
| All other conventional and targeted immunomodulatory or immunosuppressive medications (e.g., JAK inhibitors, MMF) except for those listed above§ | Withhold for 1–2 weeks (as disease activity allows) after each COVID-19 vaccine dose.                                                                                                               | Moderate                             |

Curtis, J. R., et al (2023). *Arthritis & Rheumatology*, 75(1), E1-E16.

19

## Kháng thể đơn dòng



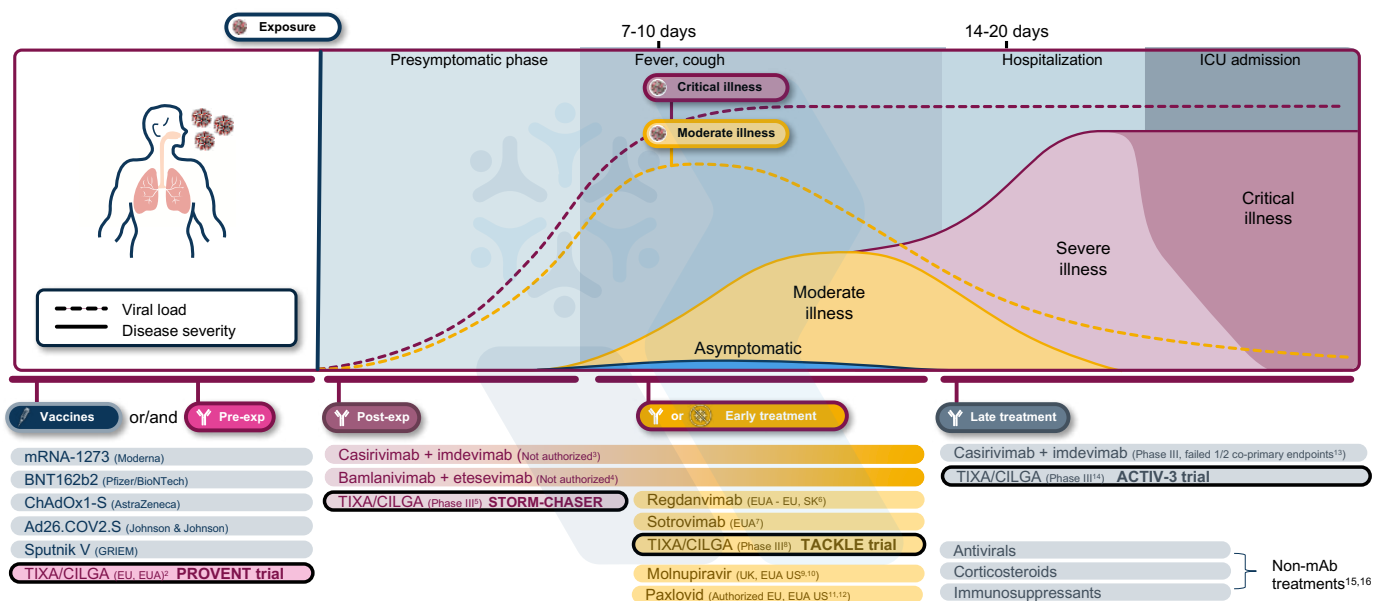
Taylor, P. C., et al (2021). *Nature Reviews Immunology*, 21(6), 382-393.

20



# HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 LIÊN CHI HỘI BỆNH TỰ MIỄN CƠ XƯƠNG KHỚP TP. HCM

## Nghiên cứu phát triển các giải pháp kiểm soát bệnh COVID-19



Some of the information provided is based off a preprint research paper that has not been peer reviewed.

COVID-19 = coronavirus disease 2019; EUA = Emergency Use Authorization; EU = European Union; exp = exposure; ICU = intensive care unit; mAb = monoclonal antibody; mRNA = messenger ribonucleic acid; SK = South Korea; TIXA/CILGA = tixagevimab/cilgavimab; UK = United Kingdom; US = United States; VAB = virtual advisory board. 1. Corti D et al. *Cell*. 2021;184:3086-3108; 2. Fact sheet for healthcare providers. Emergency Use Authorization (EUA) of EVUSHELD™ (tixagevimab co-packaged with cilgavimab). 2022; 3. Regeneron Pharmaceuticals Inc. Casirivimab and imdevimab; 4. Lilly. Bamlanivimab and etesevimab Emergency Use Authorization; 5. Study NCT04625972. ClinicalTrials.gov website; 6. Celltrion Healthcare press release. Published November 14, 2021; 7. GlaxoSmithKline. Sotrovimab: Emergency Use Authorization (EUA) information for healthcare providers; 8. AstraZeneca Pharmaceuticals LP press release. Published November 18, 2021; 9. Merck & Co., Inc. Molnupiravir: information for healthcare providers; 10. Medicines and Healthcare products Regulatory Agency press release. Published August 20, 2021; 11. European Medicines Agency press release. Published January 27, 2022; 12. U.S. Food and Drug Administration. Fact sheet for healthcare providers: Emergency Use Authorization for nirmatrelvir and ritonavir. <https://www.fda.gov/media/155050/download>; 13. RECOVERY Collaborative Group. *Lancet*. 2022;399:665-676; 14. Holland TL et al. Preprint published online. *Lancet*. 2022; 15. World Health Organization. <https://www.who.int/publications/item/WHO-2019-nCoV-Therapeutics-2022>. Accessed March 5, 2022; 16. National Institutes of Health. Therapeutic management of hospitalized adults with COVID-19. <https://www.covid19treatmentguidelines.nih.gov/management/clinical-management/hospitalized-adults-therapeutic-management/>.

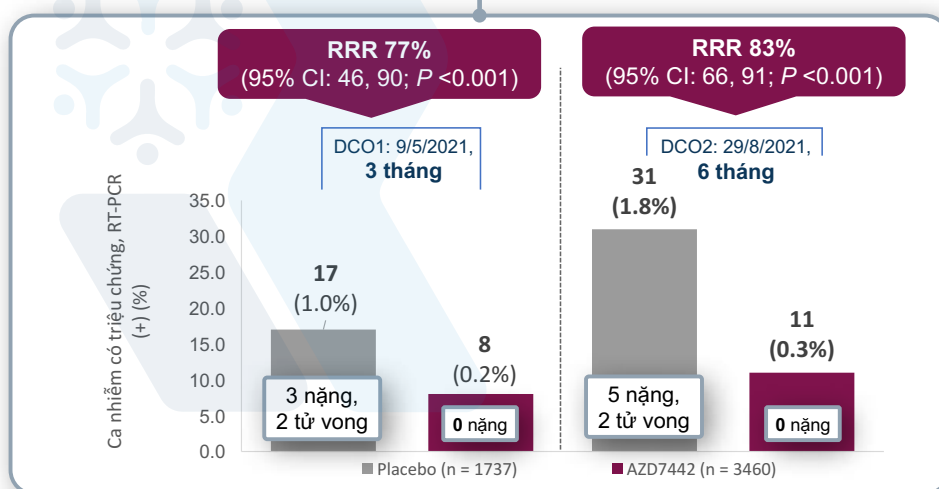
Nghiên cứu **PROVENT**: nghiên cứu pha 3, mù đôi, có đối chứng (giả dược) về khả năng dự phòng trước phơi nhiễm của AZD7442 trên 5197 đối tượng <sup>1,2</sup>

ClinicalTrials.gov identifier: NCT04625725  
Actual start date: 21 November 2020  
Actual primary completion: 5 May 2021  
(estimated study completion: 22 June 2022)

### Tiêu chí hiệu lực chính

- Tần suất ca nhiễm SARS-CoV-2 RT-PCR dương tính có triệu chứng trước ngày 183
- Tính an toàn và dung nạp của TIXA/CILGA (tỉ lệ xuất hiện AEs, SAEs, MAAEs, AESIs)

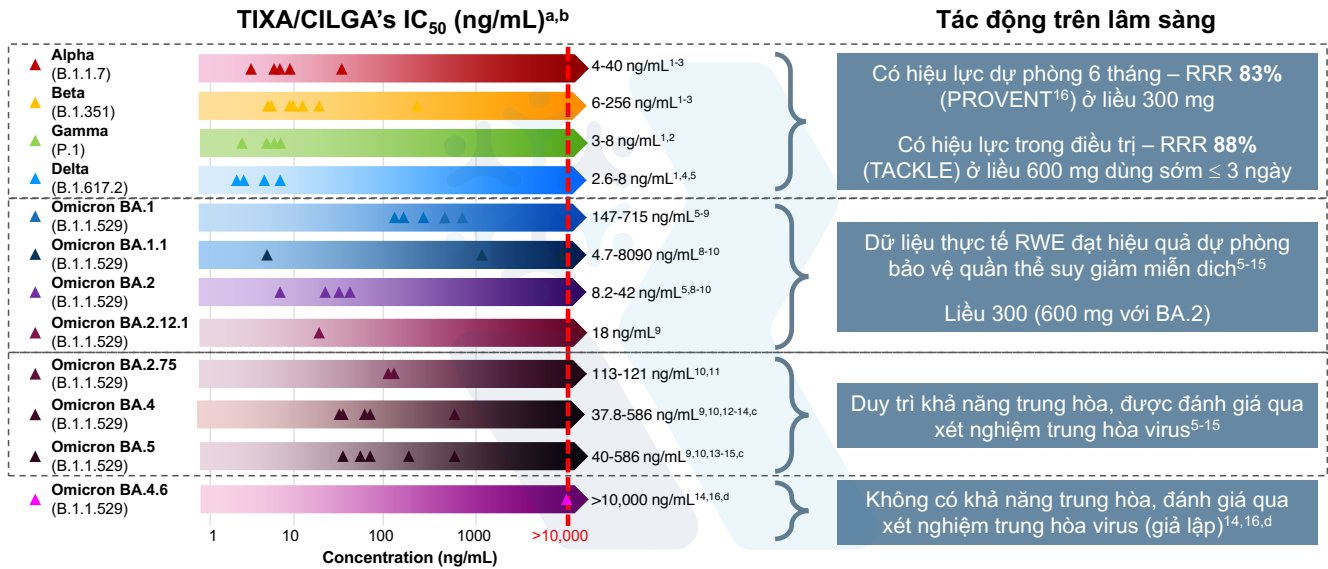
Giảm có ý nghĩa tần suất các ca nhiễm COVID-19 có triệu chứng mới mắc giữa nhóm AZD7442 so với nhóm giả dược





# HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN NĂM 2023 LIÊN CHI HỘI BỆNH TỰ MIỄN CƠ XƯƠNG KHỚP TP. HCM

## Khả năng trung hòa của Tixa/Cilga đối với các biến thể SARS-CoV-2<sup>1-15</sup>



<sup>a</sup>IC<sub>50</sub> is the concentration of an inhibitory substance or antagonist that reduces a given biological process or biological component by 50%<sup>17</sup>. <sup>b</sup>Some data points presented are EC<sub>50</sub> values, which represent the concentration of a drug that produces 50% of the maximum possible effect<sup>15,17</sup>. <sup>c</sup>For neutralization assays that used pseudoviruses harboring the BA.4/5 spike protein, IC<sub>50</sub> data points were included on both the BA.4 and BA.5 rows<sup>14,15</sup>. <sup>d</sup>Omicron BA.4.6 showed reduced susceptibility to tixagevimab (>1,000-fold) and to cilgavimab (>1,000-fold) such that tixagevimab and cilgavimab together are unlikely to be active against this variant.<sup>16</sup> Some of the information provided is based on preprint research papers that have not been peer reviewed. <sup>e</sup>Day of earliest documented samples (BA.4.6 in Jul 2022).  
EC<sub>50</sub> = half-maximal effective concentration; IC<sub>50</sub> = half-maximal inhibitory concentration; SARS-CoV-2 = severe acute respiratory syndrome coronavirus 2; TIXA/CILGA = tixagevimab/cilgavimab; VOCs = variants of concern.  
1. National Center for Advancing Translational Sciences. Evusheld: tixagevimab (tixagevimab) and cilgavimab (cilgavimab) mAbs for SARS-CoV-2 antiviral resistance information (version 5); 2. Dejnirattisai W et al. Cell. 2021;184(11):2939-2954.e9; 3. Chen RE et al. Nat Med. 2021;27(4):717-726; 4. Liu C et al. Cell. 2021;184(16):4220-4236.e13; 5. Brusi T et al. Nat Med. 2022;28(6):1297-1302; 6. Dejnirattisai W et al. Cell. 2022;185(3):467-484.e15; 7. VanBlargan LA et al. Nat Med. 2022;28(3):490-495; 8. Case JB et al. Pre-print. bioRxiv. 2022; 9. Cao Y et al. Nature. 2022;608(7823):593-602; 10. Yamashita D et al. Pre-print. bioRxiv. 2022; 11. Cao Y et al. Pre-print. bioRxiv. 2022; 12. Tsiekprakhon A et al. Article and supplementary material. pre-print. bioRxiv. 2022; 13. Takashita E et al. Letter. N Engl J Med. 2022;387(5):468-470; 14. Wang Q et al. Article and supplementary material. pre-print. bioRxiv. 2022; 15. Touret F et al. Sci Rep. 2022;12(1):12609; 16. Fact sheet for healthcare providers. Emergency Use Authorization (EUA) of EVUSHELD™ (tixagevimab co-packaged with cilgavimab). 2022; 17. Neubig RR et al. Pharmacol Rev. 2003;55(4):597-606.

## Những điểm lưu ý khi dùng kháng thể đơn dòng để dự phòng COVID-19



Cần được bác sĩ khám và chỉ định



Kháng thể được dùng qua đường tiêm (bắp)

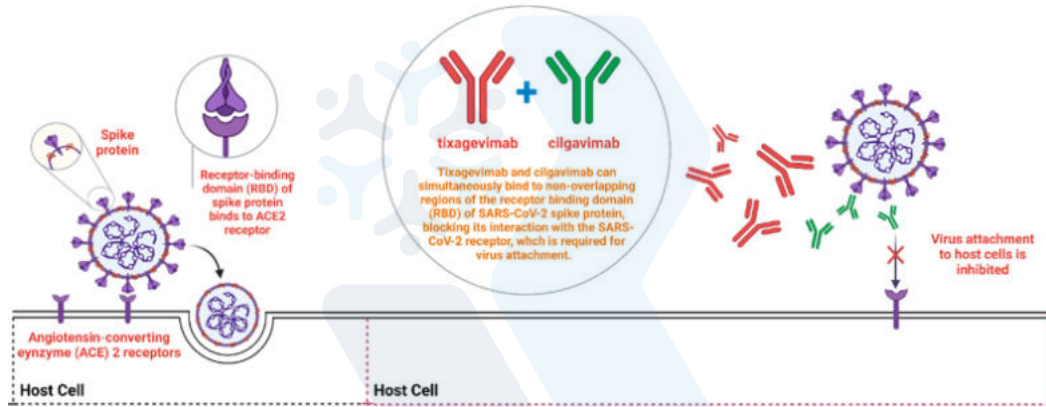


Nếu tiêm bắp, ưu tiên cơ vùng mông

- Cần theo dõi sau tiêm trong thời gian tối thiểu 1 giờ.
- Không cần trì hoãn tiêm ngừa vaccine COVID-19** sau khi sử dụng kháng thể đơn dòng hay huyết tương của người đã khỏi bệnh<sup>2</sup>
- Ở người đã tiêm ngừa vaccine COVID-19 trước đó cần dự phòng thêm, nên tiêm kháng thể đơn dòng tối thiểu sau 2 tuần<sup>2</sup>



## Kháng thể đơn dòng

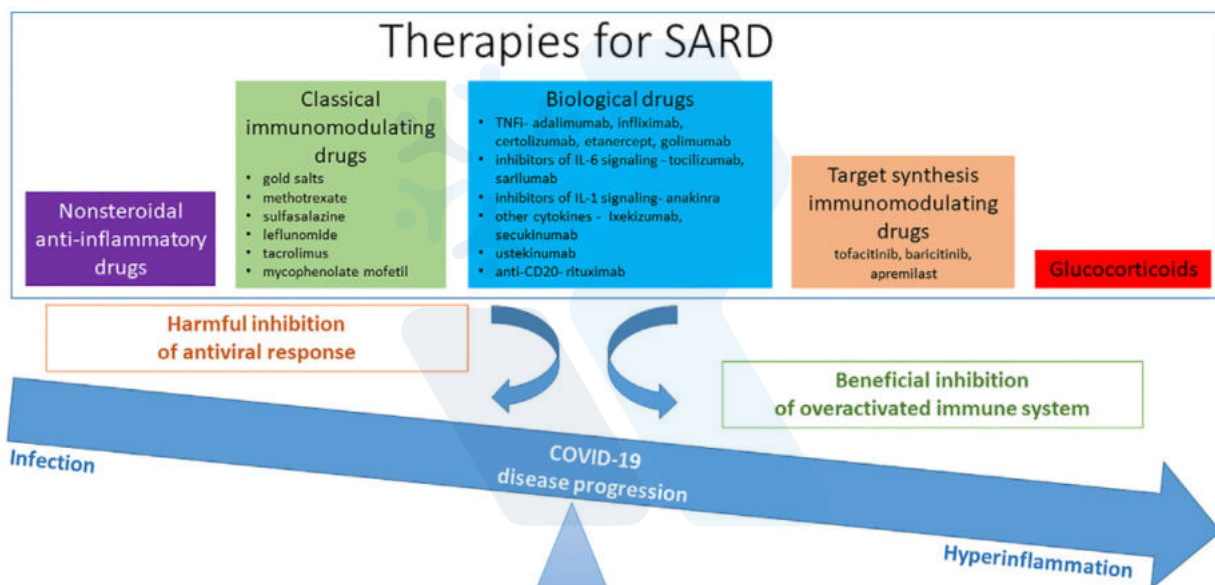


- Giảm tử vong, nhập viện, nhập ICU, giảm độ nặng – triệu chứng, an toàn

Taylor, P. C., et al (2021). *Nature Reviews Immunology*, 21(6), 382-393.

27

## COVID-19 và Bệnh cơ xương khớp



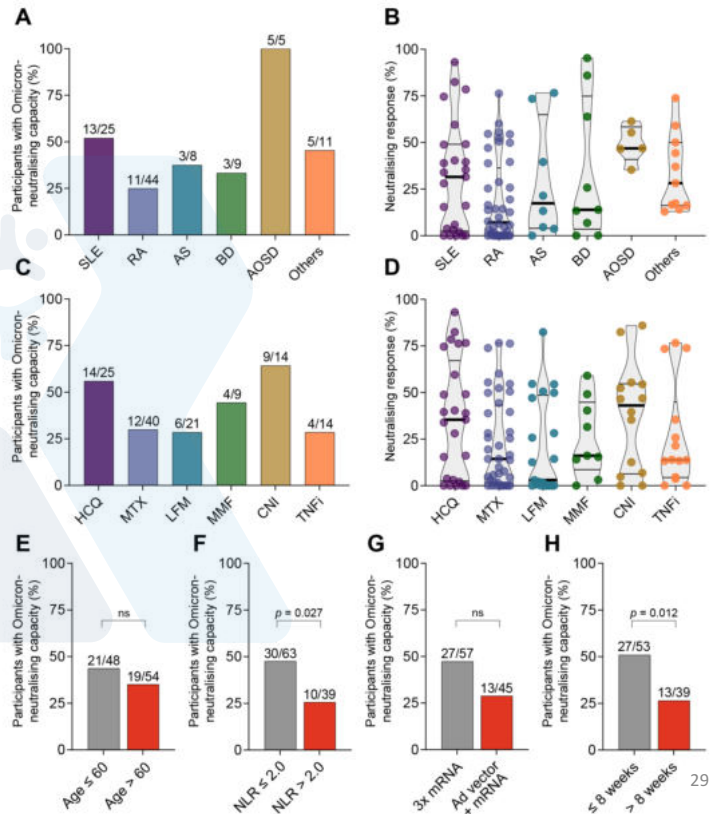
Lakota, K., et al (2021). *Frontiers in immunology*, 11, 611318.

28

**EPIDEMIOLOGICAL SCIENCE**

**SARS-CoV-2 Omicron escapes mRNA vaccine booster-induced antibody neutralisation in patients with autoimmune rheumatic diseases: an observational cohort study**

Woo-Joong Kim <sup>1</sup>, Seong-Ho Choi <sup>2</sup>, Ji Young Park <sup>3</sup>, Jung Soo Song <sup>4</sup>, Jin-Won Chung <sup>2</sup>, Sang Tae Choi <sup>4</sup>



Kim, W. J., et al (2022). *Annals of the Rheumatic Diseases*, 81(11), 1585-1593.

## Tóm tắt

- Cần lưu ý nguy cơ nhiễm COVID-19 ở bệnh nhân cơ xương khớp
- Nhiễm COVID-19 làm tăng tử vong và các biến cố xấu
- Phòng ngừa là biện pháp quan trọng
- Cần phối hợp nhiều biện pháp phòng ngừa
- Cá thể hóa tùy theo từng trường hợp



**HỘI NGHỊ THƯỜNG NIÊN NĂM 2023**  
**LIÊN CHI HỘI BỆNH TỰ MIỄN CƠ XƯƠNG KHỚP TP. HCM**

